

Số: 58/KH-HT

TP Cao Bằng, ngày 01 tháng 10 năm 2024

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN 3 CÔNG KHAI NĂM HỌC 2024-2025

I. Căn cứ pháp lý:

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học qui định nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng THPT;

Hiệu trưởng Trường THPT Cao Bình lập Kế hoạch thực hiện “3 công khai” năm học 2024-2025 như sau:

II. Mục tiêu thực hiện công khai

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

III. Nội dung thực hiện:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a. Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường (lớp 10) chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.

b. Chất lượng giáo dục thực tế:

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, số học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT; Tỷ lệ học sinh thi đỗ TN THPT hàng năm;

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a. Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính số học sinh bình quân trên một lớp, tỉ lệ giáo viên trên lớp.

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo.
- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học.

3. Công khai thu chi tài chính:

- Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ thu thỏa thuận giữa nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh; các nguồn quỹ khác.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/ 3/ 2005 của Bộ Tài chính.

- Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

- Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Công khai kết quả kiểm toán (Nếu có)

IV. Hình thức và thời điểm công khai:

1. Hình thức:

- Công khai trên website của nhà trường;
- Niêm yết công khai tại nhà trường.
- Công khai trong các kỳ họp Hội đồng sư phạm, Hội nghị ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm công khai:

Công khai vào dịp Sơ kết học kỳ I và tổng kết năm học, đảm bảo đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

V. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo:

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2023-2024 và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học 2024-2025 cho Phòng Thanh tra Sở GD&ĐT Cao Bằng.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

- Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

- + Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.
- + Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học được biết.
- + Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

2. Trách nhiệm của các thành viên thực hiện công khai trong nhà trường.

Các đ/c được phân công nhiệm vụ các công việc có nội dung công khai thực hiện theo đúng quy định về thời gian công khai và hình thức thực hiện như phần IV.

2.1. Đ/c Phó hiệu trưởng Hà Thị Thu Oanh

- Hoàn thành các nội dung công khai theo các biểu mẫu.
- Phối hợp đ/c văn thư công khai đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên.
- Công khai về cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế.

2.2. Đ/c Phó hiệu trưởng Lương Thị Hường:

Phụ trách CSVC và thiết bị dạy học thực hiện công khai về Cơ sở vật chất.

2.3. Đ/c kế toán thực hiện:

- Công khai các quỹ có từ ngân sách nhà nước và các quỹ khác trong nhà trường.
- Thực hiện niêm yết các mẫu công khai dự toán, quyết toán thu tài chính.

- Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

- Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Công khai kết quả kiểm toán (nếu có)

2.4. Thanh tra nhân dân:

Có trách nhiệm thanh tra các quỹ đúng thời gian, công khai vào Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm và niêm yết tại văn phòng nhà trường.

Trên đây là kế hoạch Thực hiện “3 công khai” năm học 2024-2025 của trường THPT Cao Bình. Yêu cầu các đ/c được phân công nhiệm vụ thực hiện nghiêm túc, đúng thời gian.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (b/c);
- TTr Sở;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Long Mã Liêm

Số: 62/QĐ - HT

TP Cao Bằng, ngày 18 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thực hiện Quy chế công khai năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT CAO BÌNH

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư Điều lệ trường THCS; THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư 32/2020/TT-BGD&ĐT ngày 15/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Quy chế công khai trong nhà trường của Trường THPT Cao Bình;

Điều 2. Quy chế này thay cho Quy chế công khai trong nhà trường ban hành kèm theo Quyết định số 37/QĐ-THPT, ngày 07/10 /2023 của HT THPT Cao Bình;

Điều 3. Văn phòng nhà trường, các tổ trưởng chuyên môn, toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh Trường THPT Cao Bình có trách nhiệm thực hiện Quy chế này. Quy chế công khai này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTr Sở GD&ĐT (b/c);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Long Mã Liêm



QUY CHẾ

Thực hiện công khai trong nhà trường năm học 2024-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 62 /QĐ- HT ngày 18 / 10 /2024
của Hiệu trưởng Trường THPT Cao Bình)

- Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ điều kiện thực tế của đơn vị, trường THPT Cao Bình xây dựng Quy chế công khai như sau:

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về thực hiện công khai đối với trường THPT Cao Bình.

Điều 2. Mục đích yêu cầu

- Thông qua các hoạt động thực hiện quy chế công khai trong trường học nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy quyền làm chủ, thực hiện giám sát các hoạt động theo quy chế dân chủ cơ sở.

- Phát huy khả năng tự học và tinh thần sáng tạo, năng động trong việc tìm tòi kiến thức để nâng cao trình độ tay nghề.

- Tự điều chỉnh kịp thời các sai phạm, thiếu sót trong công tác quản lý điều hành của Ban giám hiệu, các tổ chức đoàn thể, giáo viên trong nhà trường.

CHƯƠNG II

THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐỐI VỚI NHÀ TRƯỜNG

Điều 3. Nội dung công khai

- Thực hiện công khai theo quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo về các nội dung sau:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a. Công khai cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện, đối tượng tuyển sinh. Yêu cầu phối hợp giữa gia đình và nhà trường, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của trường, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên, kết quả học tập và đạo đức của học sinh.

b. Công khai chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, sơ tổng kết kết quả học kỳ, cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ (theo Biểu mẫu 10).

c. Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng của Nhà trường

a. Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng học bộ môn, diện tích sử dụng tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (Biểu mẫu 11).

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ đào tạo và bồi dưỡng. Công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ.

3. Công khai thu chi tài chính

a. Tình hình tài chính

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b. Học phí và các khoản thu khác từ người học

Mức thu học phí và các khoản thu khác theo năm học.

c. Các khoản chi theo năm học

Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm

Về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

CHƯƠNG III

BIỆN PHÁP THỰC HIỆN VÀ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Điều 4. Hình thức công khai và thời điểm công khai

- Websie của nhà trường, trong cuộc họp cha mẹ học sinh của trường, họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

- Niêm yết tại Bảng tin nhà trường đảm bảo cho cha mẹ học sinh, học sinh dễ theo dõi và giám sát.

- Công khai tại cơ sở giáo dục đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) và kết thúc học kỳ I (tháng 01) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Công khai tài chính: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Điều 5. Thành lập ban chỉ đạo: Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế 3 công khai cấp trường gồm các thành viên sau:

- | | |
|---------------------------|--------------------------------------|
| 1. Bà Lương Thị Hường | Chức vụ: Phó BT, Phó HT - Trưởng ban |
| 2. Bà Cam Thị Phương Lâm | Chức vụ: Phó HT, CTCĐ - Phó ban |
| 3. Ông Phan Duy Thịnh | Chức vụ: TTCM - Ủy viên |
| 4. Ông Lý Quang Lê | Chức vụ: TTCM - Ủy viên |
| 5. Bà Phạm Thị Nhàn | Chức vụ: TTCM - Ủy viên |
| 6. Bà Nguyễn Thị Thuyên | Chức vụ: TPCM - Ủy viên |
| 7. Ông Vi Xuân Thế | Chức vụ: TTVP - Ủy viên |
| 8. Ông Trịnh Hoài Đức | Chức vụ: Bí thư Đoàn TN - Ủy viên |
| 9. Bà Đàm Thị Phương Hoài | Chức vụ: Thư ký hội đồng - Thư ký |

Điều 6. Tổ chức thực hiện

- Thông qua hội nghị viên chức, người lao động đầu năm:
- + GV đăng ký chất lượng môn dạy, chất lượng lớp chủ nhiệm và danh hiệu thi đua cá nhân.
- + Tổ Chuyên môn đăng ký chất lượng hoạt động của tổ, kế hoạch bồi dưỡng GV, phương pháp nâng cao chất lượng giáo dục của tổ, của cá nhân.
- + Công đoàn, Đoàn thanh niên phát động thi đua tạo không khí tích cực học tập, rèn luyện trong đội ngũ giáo viên và học sinh.
- Tổng hợp kết quả xếp loại học sinh vào hàng tháng, cuối học kỳ và cuối năm học có so sánh đánh giá phân tích kết quả so với những năm trước để thực hiện công khai.
- Thực hiện đánh giá phân loại giáo viên hàng năm để thực hiện công khai chất lượng đội ngũ.

Điều 7. Phân công nhiệm vụ

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai đội ngũ, cán bộ quản lý, tài chính, tài sản, thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị. Phụ trách công tác tổ chức và hành chính: Thực hiện đánh giá phân loại giáo viên, nhân viên hàng năm để thực hiện công khai chất lượng đội ngũ, quản lý hệ thống văn bản của nhà trường để kịp thời công khai các văn bản chỉ đạo của cấp trên cho giáo viên, nhân viên được biết.
- Chủ tịch công đoàn: Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, động viên, giám sát, đôn đốc các hoạt động công khai của đơn vị. Phối hợp cùng với hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.
- Phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế của đơn vị. Cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.
- Phó hiệu trưởng phụ trách công tác cơ sở vật chất: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai về cơ sở vật chất và cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị
- Cán bộ phụ trách Đoàn thanh niên: phụ trách Đoàn thanh niên phát động thi đua tạo không khí tích cực học tập, rèn luyện của HS. Phối hợp cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.
- Tổ trưởng chuyên môn thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của cá nhân, tổ, kết quả tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, tự đánh giá phân loại giáo viên trong tổ hàng năm để thực hiện công khai theo quy định.
- Bộ phận kế toán: Quyết toán thu - chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát khi được yêu cầu.
- Thư ký hội đồng: Ghi chép các biên bản cuộc họp, tổng hợp các biên bản, thông báo kế hoạch các buổi họp trên lịch công tác cho toàn thể Hội đồng sư phạm nhà trường. Phối hợp cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

Trên đây Quy chế công khai của Trường THPT Cao Bình năm học 2024-2025, đề nghị các thành viên trong hội đồng sự phạm nghiêm túc thực hiện.

Số: 01 /QĐ-THPT

Thành phố Cao Bằng, ngày 06 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của Trường THPT Cao Bình**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CAO BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2420/QĐ-SGD&ĐT ngày 24 / 12 / 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán Ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Trường THPT Cao Bình (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Kế toán, các tổ chuyên môn, các đoàn thể nhà trường và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Lãnh đạo nhà trường;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Long Mã Liêm



Cấp ngân sách: Cấp 2

Đơn vị: Trường THPT Cao Bình

Mã số đơn vị SDNS: 1077735

Mã KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch: 2365

CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-THPT ngày 06/01/2025 của Trường THPT Cao Bình)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.173.921.000
A	Chi thường xuyên	10.173.921.000
1	Chi quản lý Nhà nước	
	Loại 340 Khoản 341	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 13)	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	
	- Kinh phí cải cách tiền lương (Nguồn 14)	
2	Chi sự nghiệp giáo dục	10.173.921.000
	Loại 070 Khoản 074	10.173.921.000
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 13)	8.965.764.000
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	775.023.000
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 18)	433.134.000

SỞ GD&ĐT CAO BẰNG
TRƯỜNG THPT CAO BÌNH

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông Cao Bình

Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Hoàn thành CT Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình THCS	Đã học xong lớp 10, đủ điều kiện lên lớp 11 (<i>Xếp loại hai mặt giáo dục ở lớp 10 từ trung bình trở lên</i>)	Đã học xong lớp 11, đủ điều kiện lên lớp 12 (<i>Xếp loại hai mặt giáo dục ở lớp 11 từ trung bình trở lên</i>)	Đã học xong lớp 12, đủ điều kiện đăng ký dự thi TN THPT
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Kế hoạch giáo dục nhà trường (<i>Theo khung chương trình GDPT 2018</i>) của Hội đồng trường phê duyệt	Kế hoạch giáo dục nhà trường (<i>Theo khung chương trình GDPT 2018</i>) của Hội đồng trường phê duyệt	Kế hoạch giáo dục nhà trường (<i>Theo khung chương trình GDPT 2018</i>) của Hội đồng trường phê duyệt	Kế hoạch giáo dục nhà trường (<i>Theo khung chương trình GDPT 2018</i>) của Hội đồng trường phê duyệt
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội - Tạo điều kiện cho HS đến trường. - Có thái độ học tập đúng đắn, chăm chỉ, cầu tiến bộ. - Thực hiện đúng nội quy học sinh nhà trường ban hành.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức sinh hoạt tập thể, hoạt động ngoài giờ lên lớp, thể dục thể thao, tham gia các phong trào thi đua theo chủ điểm, tổ chức các hội thi, tổ chức cho học sinh tham gia hoạt động trải nghiệm sáng tạo tại rừng Trần Hưng Đạo và xưởng Nắm- Nguyên Bình - 100% học sinh được học tập các chuyên đề học tập và các hoạt động giáo dục bắt buộc - Xây dựng trường học Xanh, sạch, đẹp, an toàn và thân thiện.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học	*100 % học sinh rèn luyện sức khỏe tốt.			
		Lên lớp thẳng		98%	
		Thi lại		<2%	
		Lên lớp sau thi lại		99.5%	

	tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Lưu ban		< 0.5%
		Bỏ học		< 1%
		Xếp loại học lực		
		+ <i>Giỏi (Tốt)</i>		5 %
		+ <i>Khá</i>		< 50%
		+ <i>Trung bình</i>		> 43%
		+ <i>Yếu</i>		< 2%
		+ <i>Kém</i>		< 0 %
		Xếp loại hạnh kiểm		
		+ <i>Tốt</i>		> 90 %
		+ <i>Khá</i>		< 8 %
		+ <i>Trung bình</i>		< 2 %
		+ <i>Yếu</i>		0 %
		Công nhận TNTHPT		> 98%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp 11	Lên lớp 12	- TNTHPT: > 98% - TN CĐ, ĐH: > 50%

TP Cao Bằng, ngày 13 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Long Mã Liêm

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO CAO BẰNG**TRƯỜNG THPT CAO BÌNH****THÔNG BÁO**

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông Cao Bình năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	577(4HSKT)	218 (3HSKT)	179 (1HSKT)	180
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	482 (84%)	168 (77.1%)	143(79,9%)	171(95%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	78 (14%)	41(18,8%)	28(15,6%)	9(5%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	12 (2,1%)	5 (2,3%)	7(3,9%)	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,2%)	1 (0,5%)	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	577	218	179	180
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	49 (8,6%)	8 (3,7%)	8(4,5%)	33(18,3%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	313 (55%)	90(41,3%)	98(54,7%)	125(69,4%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	209(36%)	116 (53,2%)	71(39,7%)	22(12,2%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,4%)	1(0.5%)	1(0,6%)	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				

1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)				
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	15	0	1	14
1	Cấp huyện	15		1	14
2	Cấp tỉnh/thành phố	7			7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0			
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	180			180
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				

VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VII I	Số học sinh nam/số học sinh nữ	289/288	114/104	90/89	85/95
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	548	208	168	172

Tp. Cao Bằng, ngày 13 tháng 2 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



[Handwritten signature]
Long Mã Liêm

SỞ GD&ĐT CAO BẰNG
TRƯỜNG THPT CAO BÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông Cao Bình
Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	15	Số m2/học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	15	1.3
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	4	0.26
6	Số phòng học đa chức năng(có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	15/15	
8	Bình quân học sinh/lớp	577/15	38.4
III	Số điểm trường	0	
IV	Tổng số diện tích đất(m2)	5948	10.3
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập(m2)	2865	5.7
VI	Tổng diện tích các phòng	1710	2.96
1	Diện tích phòng học(m2)	675	1.16
2	Diện tích phòng học bộ môn(m2)	360	0.62
3	Diện tích thư viện(m2)	120	0.2
4	Diện tích nhà tập đa năng (phòng giáo dục rèn luyện thể chất)(m2)	500	0.86
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống(m2)	55	0.09
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: Bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	2	
1.1	Khối lớp 10	1	1/1
1.2	Khối lớp 11	0	
1.3	Khối lớp 12	1	1/1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	1	
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	1	
2.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị), bồn hoa	150	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (ĐVT: Bộ)	24	0.04
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	0.2/15
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu overHead/Projector/Vật thể	17	1.13/15
5	Thiết bị khác (máy in)	10	0.6/15
6	Máy photo	2	0.13/15
X	Nhà bếp	0	0
XI	Nhà ăn	0	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích(m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² / học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	X		X		X
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện(lưới/phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối Internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

TP Cao Bằng, ngày 13 tháng 02 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Long Mã Liêm

SỞ GD&ĐT CAO BẰNG
TRƯỜNG THPT CAO BÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông Cao Bình
Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	15	Số m2/học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	15	1.3
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	4	0.26
6	Số phòng học đa chức năng(có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	15/15	
8	Bình quân học sinh/lớp	577/15	38.4
III	Số điểm trường	0	
IV	Tổng số diện tích đất(m2)	5948	10.3
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập(m2)	2865	5.7
VI	Tổng diện tích các phòng	1710	2.96
1	Diện tích phòng học(m2)	675	1.16
2	Diện tích phòng học bộ môn(m2)	360	0.62
3	Diện tích thư viện(m2)	120	0.2
4	Diện tích nhà tập đa năng (phòng giáo dục rèn luyện thể chất)(m2)	500	0.86
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống(m2)	55	0.09
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: Bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	2	
1.1	Khối lớp 10	1	1/1
1.2	Khối lớp 11	0	
1.3	Khối lớp 12	1	1/1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	1	
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	1	
2.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị), bồn hoa	150	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (ĐVT: Bộ)	24	0.04
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	0.2/15
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu overHead/Projector/Vật thể	17	1.13/15
5	Thiết bị khác (máy in)	10	0.6/15
6	Máy photo	2	0.13/15
X	Nhà bếp	0	0
XI	Nhà ăn	0	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích(m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/ học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	X		X		X
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện(lưới/phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối Internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

TP Cao Bằng, ngày 13 tháng 02 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Long Mã Liêm

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO CAO BẰNG

TRƯỜNG THPT CAO BÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	39		5	32	1	1	1	1	34				33			
	Giáo viên																
I	Trong đó số giáo viên dạy môn:	30		5	25	0	0	0		30	0	0		30			
1	Toán	4		1	3					4				4			
2	Lý	3			3					3				3			
3	Hóa	2			2					2				2			
4	Ngữ văn	4		2	2					4				4			
5	Lịch sử	1			1					1				1			
6	Địa lí	2			2					2				2			
7	Tin học	3			3					3				3			
8	Tiếng Anh	4		1	3					4				4			
49	GDKT&PL	1			1					1				1			
10	GDQP&AN	1			1					1				1			
11	Sinh học	2			2					2				2			
12	Công nghệ	1			1					1				1			
13	Thể dục	2			2					2				2			
II	Cán bộ quản lý	3		1	2	0	0	0		3	0	0		3			
1	Hiệu trưởng	1			1					1				1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					2				2			

III	Nhân viên	6	0	0	3	1	1	0		0	0	0					
1	Nhân viên văn thư	1				1											
2	Nhân viên kế toán	1			1												
3	Thủ quỹ	0															
4	Nhân viên y tế	1					1										
5	Nhân viên thư viện	1			1					1							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1												
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	0															
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0															
9	Bảo vệ	1						1									

Tp. Cao Bằng, ngày 13 tháng 2 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Long Mã Liêm
Long Mã Liêm